

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 162/2025/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Mai Văn H**, sinh năm 1993;
Nơi đăng ký thường trú: **Thôn C, xã N, tỉnh Quảng Trị**;
Nơi ở hiện nay: **số F đường C, quận Y, tỉnh Jeollanam, Hàn Quốc**.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà **Phan Thị Thanh H1**, sinh năm 2002; địa chỉ: **A D, phường D, tỉnh Quảng Trị**.

- Bị đơn: chị **Phạm Thị B**, sinh năm 1995;

Nơi cư trú: **thôn C, xã N, tỉnh Quảng Trị**.

Căn cứ vào Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 57, Điều 58 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 17 tháng 6 năm 2026,

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 17 tháng 6 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: anh **Mai Văn H** và chị **Phạm Thị B**
- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ con chung: Hai bên đương sự thống nhất Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con nuôi là **Mai Nhật Nam P**, sinh ngày 05/4/2023. Các bên thống nhất thỏa thuận, sau khi ly hôn giao con **Mai Nhật Nam P** cho chị **Phạm Thị B** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, anh **Mai Văn H** không phải đóng cấp dưỡng tiền nuôi con do chị **Phạm Thị B** không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, anh **Mai Văn H** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc cháu **Mai Nhật Nam P** mà không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản chung: Các bên đương sự thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung gồm:

+ 01 thửa đất số 67, tờ bản đồ số 01 tại **thôn C, xã N, tỉnh Quảng Trị** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS526491, số vào sổ cấp GCN: CH04643 ngày 14/02/2020 mang tên **Mai Văn H** và **Phạm Thị B**, trị giá hiện nay là 250.000.000 đồng

+ 01 xe máy nhãn hiệu Honda, màu bạc đen, loại SH mode, biển kiểm soát 73K1-199.20, số máy JK01E0021269, số khung 0110LZ611264, đã cũ, trị giá hiện nay là 10.000.000 đồng.

Ngoài ra hai bên thống nhất không còn tài sản chung nào khác và không có nợ chung.

- Về phương án phân chia tài sản: Các bên thống nhất giao chị **Phạm Thị B** được quyền sử dụng thửa đất số 67, tờ bản đồ số 01 tại **thôn C, xã N, tỉnh Quảng Trị**; giao cho anh **Mai Văn H** được quyền sở hữu, sử dụng xe máy nhãn hiệu Honda, màu bạc đen, loại SH mode, biển kiểm soát 73K1-199.20, số máy JK01E0021269; số khung 0110LZ611264.

- Về án phí: Các bên thống nhất, anh **Mai Văn H** phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn và 250.000 đồng án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản mà anh **H** được hưởng. Tổng cộng anh **H** phải nộp 325.000 đồng tiền án phí để sung vào công quỹ Nhà nước nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002508 ngày 24/12/2025. Anh **H** còn phải nộp 25.000 đồng tiền án phí. Chị **Phạm Thị B** phải nộp 75.000 đồng án phí ly hôn và 6.250.000 đồng án phí chia tài sản tương ứng với giá trị tài sản mà chị **B** được hưởng; Tổng cộng chị **B** phải nộp 6.325.000 đồng tiền án phí để sung vào công quỹ Nhà nước.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí tố tụng trong vụ án là 6.600.000 đồng. Các bên thống nhất thỏa thuận anh **H** và chị **B** mỗi người chịu 3.300.000 đồng. Các bên đương sự đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 3;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS khu vực 3;
- UBND xã Nam Gianh(GCNKH số 36 ngày 10/5/2015);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

(đã ký)

Tướng Thị Hà